

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ - PVMACHINO
8 Tràng Thi – Hà Nội * Tel.: 024-38260344/39287784 * Fax: 024-38254050
Website: www.pvmachino.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		385.601.133.409	465.049.479.246
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	29.055.723.421	40.145.680.189
111	1. Tiền		9.055.723.421	20.057.680.189
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	20.088.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	108.547.245.522	83.547.245.522
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		162.282.915.046	291.519.075.738
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	374.046.862.376	482.604.814.749
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.711.841.515	5.843.072.379
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	8.608.152.078	5.602.743.849
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(226.083.940.923)	(202.531.555.239)
140	IV. Hàng tồn kho	10	79.156.205.217	48.397.090.041
141	1. Hàng tồn kho		79.520.557.217	48.579.490.041
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(364.352.000)	(182.400.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.559.044.203	1.440.387.756
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		486.557.656	699.776.102
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.793.214.840	393.632.097
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		279.271.707	346.979.557
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		282.583.294.252	273.746.998.534
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.764.131.619	1.495.690.825
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	1.268.440.794	-
216	2. Phải thu dài hạn khác		1.495.690.825	1.495.690.825
220	II. Tài sản cố định		48.427.969.411	34.725.689.927
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	23.715.844.847	10.043.265.363
222	- Nguyên giá		41.608.752.560	26.589.046.338
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.892.907.713)	(16.545.780.975)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	24.712.124.564	24.682.424.564
228	- Nguyên giá		25.263.669.564	25.230.669.564
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(551.545.000)	(548.245.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	33.528.513	152.585.421
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.512.094.427)	(17.393.037.519)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	1.366.624.105
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	-	1.366.624.105
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		186.306.363.777	186.404.172.668
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		574.532.035	672.340.926
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		189.168.719.573	189.168.719.573
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.436.887.831)	(3.436.887.831)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		45.051.300.932	49.602.235.588
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	38.855.756.534	41.341.509.722
269	2. Lợi thế thương mại	15	6.195.544.398	8.260.725.866
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		668.184.427.661	738.796.477.780

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		216.892.075.408	279.511.501.281
310	I. Nợ ngắn hạn		205.585.538.042	278.207.179.631
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	64.530.432.381	158.332.079.539
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.436.687.594	4.774.540.904
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	616.607.135	683.982.456
314	4. Phải trả người lao động		2.659.294.884	3.510.552.711
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	120.000.000	1.276.924.168
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		617.551.080	98.280.694
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	12.824.001.510	2.841.107.476
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	110.250.878.000	106.121.748.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		530.085.458	567.963.683
330	II. Nợ dài hạn		11.306.537.366	1.304.321.650
337	1. Phải trả dài hạn khác		465.840.195	310.560.130
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		10.840.697.171	993.761.520
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		451.292.352.253	459.284.976.499
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	451.292.352.253	459.284.976.499
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.920.978.074	17.467.647.208
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.888.072.793	30.505.604.521
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước		-	2.312.622.077
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này		20.888.072.793	28.192.982.444
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		25.097.301.386	24.925.724.770
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		668.184.427.661	738.796.477.780

Người lập

Kế toán trưởng

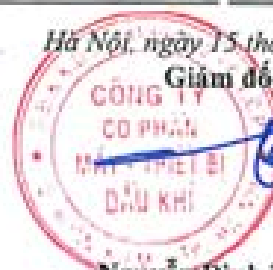
Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Giám đốc

Lý Thị Lệ Ninh

Hoàng Minh Đức

Nguyễn Đình Trung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	362.896.375.671	167.985.124.938	1.161.943.521.744	898.010.402.122
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		362.896.375.671	167.985.124.938	1.161.943.521.744	898.010.402.122
11	4. Giá vốn hàng bán	26	357.711.693.115	158.088.395.445	1.143.570.730.821	870.131.852.703
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.184.682.556	9.896.729.493	18.372.790.923	27.878.549.419
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	4.458.405.265	761.468.909	90.252.367.926	88.078.735.248
22	7. Chi phí tài chính	28	907.854.422	(3.602.172.369)	2.052.645.174	2.095.288.647
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		903.609.181	(3.614.446.111)	2.046.405.753	1.507.356.911
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	(280.093.757)	(97.808.891)	(231.752.487)
25	9. Chi phí bán hàng	29	6.918.078.294	4.187.165.200	20.128.515.748	16.218.414.052
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	1.953.998.375	3.184.755.290	59.297.498.001	71.578.805.528
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(136.843.270)	6.608.356.524	27.048.691.035	25.833.023.953
31	12. Thu nhập khác	31	4.988.211.633	323.347.528	9.393.074.947	3.882.997.633
32	13. Chi phí khác	32	140.672.899	247.539.078	964.695.536	555.851.924
40	14. Lợi nhuận khác		4.847.538.734	75.808.450	8.428.379.411	3.327.145.709
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.710.695.464	6.684.164.974	35.477.070.446	29.160.169.662
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	311.488.780	321.460.951	311.488.780	321.460.951
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.399.206.684	6.362.704.023	35.165.581.666	28.838.708.711
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		4.105.443.897	6.177.208.897	34.539.886.737	28.192.982.444
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		293.762.787	185.495.126	625.694.929	645.726.267
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	114	165	910	730
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	35	114	165	910	730

Người lập



Lý Thị Lệ Ninh

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức



Nguyễn Đình Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘQuý 4 năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		35.477.070.446	29.160.169.662
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.469.483.646	3.618.092.722
03	- Các khoản dự phòng		23.552.385.684	43.825.615.992
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.245.241	12.304.612
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(90.154.559.035)	(87.476.722.465)
06	- Chi phí lãi vay		2.046.405.753	1.507.356.911
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(27.604.968.265)	(9.353.182.566)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		92.881.631.065	(55.602.893.821)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(30.941.067.176)	8.689.500.690
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(77.571.691.927)	10.686.406.418
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.698.971.634	(1.499.451.773)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.046.405.753)	(3.645.511.755)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	107.638.084
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.784.425.413)	(3.050.267.289)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(46.367.955.835)	(53.667.762.012)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.653.082.117)	(1.366.624.105)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	43.636.363
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(75.000.000.000)	(83.547.245.522)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		50.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		90.252.367.926	87.664.838.589
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		51.599.285.809	2.794.605.325
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		251.862.951.526	121.162.018.010
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(237.886.885.875)	(134.640.575.807)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.293.107.152)	(20.146.104.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.317.041.501)	(33.624.662.697)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(11.085.711.527)	(84.497.819.384)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		40.145.680.189	124.655.804.185
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.245.241)	(12.304.612)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		29.055.723.421	40.145.680.189

Người lập

Kế toán trưởng

Lý Thị Lệ Ninh

Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Giám đốc
CÔNG TY
MÁY - THIẾT BỊ
DẦU KHÍ

Nguyễn Đình Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 4 năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 08 Tráng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35 kv, các công trình nguồn điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trữ ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện; thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoài quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Đà Nẵng	49,78%	49,78%	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị

Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam.	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC và thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc năm
- Máy móc, thiết bị năm
- Phương tiện vận tải năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc năm
- Quyền sử dụng đất năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuế tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuế tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hoá vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái. . .

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cũng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.937.657.558	1.581.601.454
Tiền gửi ngân hàng	7.118.065.863	18.476.078.735
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	20.088.000.000
	29.055.723.421	40.145.680.189

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	108.547.245.522	108.547.245.522	83.547.245.522	83.547.245.522
- Tiền gửi có kỳ hạn	108.547.245.522	108.547.245.522	83.547.245.522	83.547.245.522
	108.547.245.522	108.547.245.522	83.547.245.522	83.547.245.522

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng được gửi tại các NHTM với lãi suất từ 5,3% đến 7%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dừa
Công ty TNHH FCC Việt Nam	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty CP PEC Hà Nội	TP. Hà Nội	6,00%	6,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	TP. Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	
Công ty CP Đông mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	TP. Hồ Chí Minh	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ ĐẦU KHI

Số 08 Trưng Trá, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B-09 - DN/BN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào Công ty Sản phẩm, liên kết (*)	574.532.035	574.532.035	-	672.340.926	672.340.926	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí						
- Miền Bắc Việt Nam	574.532.035	574.532.035	-	672.340.926	672.340.926	-
Đầu tư vào đơn vị khác	189.168.719.573	185.731.831.742	(3.436.887.831)	189.168.719.573	185.731.831.742	(3.436.887.831)
- Công ty CP Thực phẩm Nghĩa An	2.016.000.000	-	(2.016.000.000)	2.016.000.000	-	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	49.495.000.000	-	49.495.000.000	49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	11.781.000.000	-	11.781.000.000	11.781.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	841.102.790	160.518.191	(680.584.599)	841.102.790	160.518.191	(680.584.599)
- Công ty CP PEGC Hà Nội	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy 800						
- SHIOWA Việt Nam	36.673.137.983	36.673.137.983	-	36.673.137.983	36.673.137.983	-
- Công ty CP Đông mới và Sơn cảnh dầu						
- Dầu khí Nelson Treach	3.621.000.000	2.880.696.768	(740.303.232)	3.621.000.000	2.880.696.768	(740.303.232)
Hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Góp vốn dự án HH3 Nam An Khánh	81.741.478.800	81.741.478.800	-	81.741.478.800	81.741.478.800	-
	189.743.251.608	186.306.363.777	(3.436.887.831)	189.841.060.499	186.404.172.668	(3.436.887.831)

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	374.046.862.376	482.604.814.749
Công ty CP Đầu tư Xây Lắp Dầu Khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty CP xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	30.638.618.682	56.305.253.124
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí		31.992.941.148
Ban quản lý dự án hỗ trợ y tế các tỉnh ĐBB và ĐBSH		28.957.048.837
Các khoản phải thu khách hàng khác	197.542.207.951	219.483.535.897
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	1.268.440.794	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.268.440.794	-
	375.315.303.170	482.604.814.749
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)		

6 . TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Trả trước người bán ngắn hạn	5.711.841.515	5.843.072.379
Công ty TNHH Kết cấu thép & Xây dựng Phan Kha		1.822.627.020
Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	3.123.288.601	435.926.522
Công ty TNHH Kỹ thuật thương mại & Dịch vụ Phú Hồng Phong		302.802.900
Công ty TNHH Công nghiệp M&H	963.000.000	963.600.000
Công ty TNHH ô tô G-Star	430.100.000	
Trả trước người bán ngắn hạn khác	1.195.452.914	2.318.115.937
b) Trả trước người bán dài hạn	-	-
	5.711.841.515	5.843.072.379

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.608.152.078	(2.252.669.095)	5.602.743.849	(2.252.669.095)
Tạm ứng	1.541.529.197	-	2.398.186.880	-
Ký cược, ký quỹ	590.152.262	-	590.868.033	-
Lãi dự thu	3.675.823.734	-	-	-
Phải thu khác	2.799.748.325	(2.252.669.095)	2.613.688.936	(2.252.669.095)
b) Dài hạn	1.495.690.825	-	1.495.690.825	-
Ký cược, ký quỹ	1.495.690.825	-	1.495.690.825	-
	10.103.842.903	(2.252.669.095)	7.098.434.674	(2.252.669.095)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty CP Viccom	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500
Các khoản khác	125.209.559.493	97.156.927.414	127.808.527.493	99.356.927.414
	276.681.687.736	248.629.055.657	279.280.655.736	250.829.055.657

9 . DỰ PHÒNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(70.705.511.812)
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty TNHH Thành Đức	20.394.119.114	(20.394.119.114)	20.394.119.114	(20.394.119.114)
Công ty Cổ phần xuất khẩu D&T	13.285.149.669	(13.285.149.669)	15.485.149.669	(15.485.149.669)
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	(15.381.516.087)	15.381.516.087	(15.381.516.087)
Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	(8.067.090.760)	8.067.090.760	(8.067.090.760)
Công ty TNHH Vạn Phúc	6.937.120.347	(6.937.120.347)	7.252.098.347	(7.252.098.347)
Công ty CP Viccom	5.606.092.500	(5.606.092.500)	5.606.092.500	(5.606.092.500)
Các đối tượng khác	76.526.079.603	(25.928.332.790)	76.610.069.603	(26.012.322.790)
	276.681.687.736	(226.083.940.923)	279.280.655.736	(202.531.555.239)

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	538.808.162	-	454.407.633	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.120.506.796	-	19.917.879.442	-
Hàng hoá	58.861.242.259	(364.352.000)	28.207.202.966	(182.400.000)
	79.520.557.217	(364.352.000)	48.579.490.041	(182.400.000)

Trong đó:

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 366.781.347 đồng

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	24.682.424.564	548.245.000		25.230.669.564
- Mua trong kỳ		33.000.000		33.000.000
Số dư cuối kỳ	24.682.424.564	581.245.000	-	25.263.669.564
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		548.245.000		548.245.000
- Khấu hao trong kỳ		3.300.000		3.300.000
Số dư cuối kỳ	-	551.545.000	-	551.545.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	24.682.424.564	-		24.682.424.564
Tại ngày cuối kỳ	24.682.424.564	29.700.000	-	24.712.124.564

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Bất động sản đầu tư khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.613.494.579	-	17.393.037.519
- Khấu hao trong kỳ		119.056.908	-	119.056.908
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.732.551.487	-	17.512.094.427
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	152.585.421	-	152.585.421
Tại ngày cuối kỳ	-	33.528.513	-	33.528.513

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án Trung tâm ô tô Daesco Huế	-	1.366.624.105
	-	1.366.624.105

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	6.195.544.398	8.260.725.866
	6.195.544.398	8.260.725.866

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trưng Thị, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**II - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỒI HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quyền địa	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17.749.925.584	433.700.000	7.763.739.371	641.681.383	26.589.046.338
- Mua trong kỳ	-	1.012.350.000	-	494.861.805	1.507.211.805
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.512.494.417	-	-	-	13.512.494.417
Số dư cuối kỳ	31.262.420.001	1.446.050.000	7.763.739.371	1.136.543.188	41.608.752.560
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.248.626.577	186.399.990	7.622.027.460	488.726.948	16.545.780.975
- Khấu hao trong kỳ	1.089.903.973	56.872.484	141.711.911	58.638.370	1.347.126.738
Số dư cuối kỳ	9.338.530.550	243.272.474	7.763.739.371	547.365.318	17.892.907.713
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.501.299.007	247.300.010	141.711.911	152.954.435	10.043.265.363
Tại ngày cuối kỳ	21.923.889.451	1.202.777.526	-	589.177.870	23.715.844.847

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	486.557.656	699.776.102
Công cụ dụng cụ xuất dùng	82.111.757	101.316.980
Phí dịch vụ	354.545.455	531.818.182
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	49.900.444	66.640.940
b) Dài hạn	38.855.756.534	41.341.509.722
Chi phí công cụ dụng cụ	920.167.487	141.386.324
Chi phí sửa chữa lớn	551.333.358	733.081.458
Giá trị lợi thế thương hiệu khi cổ phần hóa	24.742.336	27.653.200
Giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa	28.542.933.921	28.542.933.921
Chi phí thuê văn phòng	5.800.315.841	8.637.401.194
Tiền thuê đất	2.400.000.000	3.000.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	616.263.591	259.053.625
	39.342.314.190	42.041.285.824

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
a, Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Thương mại hàng hóa quốc tế IPC	29.797.111.149	29.797.111.149	54.708.667.193	54.708.667.193
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	5.065.770.065	5.065.770.065	45.189.063.690	45.189.063.690
Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Cầu	1.706.623.426	1.706.623.426	4.069.664.080	4.069.664.080
Công ty CP Xây lắp 1 - Petrolimex	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560
Công ty CP Thương mại Linh Ngân	1.597.242.240	1.597.242.240	3.704.714.640	3.704.714.640
Công ty TNHH Thành An - Hà Nội			16.117.944.150	16.117.944.150
Các khoản khác	23.574.592.941	23.574.592.941	31.752.933.226	31.752.933.226
b, Phải trả người bán dài hạn				
	64.530.432.381	64.530.432.381	158.332.079.539	158.332.079.539

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	120.000.000	1.276.924.168
- Chi phí lãi vay	-	141.942.567
- Chi phí phải trả khác	120.000.000	1.134.981.601
	120.000.000	1.276.924.168

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Trê, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	130.115.698	2.586.376.396	2.716.492.094	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	115.548.417	115.548.417	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	184.098.825	-	311.488.780	-	143.847.491	271.237.446	-	-	271.237.446	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	26.714.185	23.326.186	1.822.143.915	1.533.692.528	424.216	305.330.604	-	-	424.216	305.330.604	-	-
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	135.000.000	-	3.541.789.105	3.541.789.104	-	-	-	-	135.000.000	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.166.547	530.540.372	534.831.915	1.024.166.855	-	-	-	-	-	-	40.039.085	-
	346.979.557	683.982.456	8.924.178.528	8.943.688.998	279.271.707	616.607.135						

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ ĐẦU KHI

Số 08 Trưng Thạ, Phường Hàng Trống,

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/BN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

của Bộ Tài chính

21 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Thặng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại Chúng Việt Nam (PVCOMBANK)	106.121.748.000	106.121.748.000	240.946.115.875	236.815.985.875	110.250.878.000	110.250.878.000
Vay ngắn hạn Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV Hải Hà Trung) (3)	80.886.978.000	80.886.978.000	-	27.000.000.000	53.886.978.000	53.886.978.000
Nợ dài hạn đến hạn trả - vay từ thực tập sinh	-	-	4.174.931.875	4.174.931.875	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả - vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	880.390.000	880.390.000	-	880.390.000	-	-
Vay ngắn hạn cá nhân						
Phạm Thị Phương	21.204.380.000	21.204.380.000	235.320.184.000	200.160.664.000	56.363.900.000	56.363.900.000
Trương Thị Thảo	-	-	-	-	-	-
Nguyễn Hoàng Trang	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000	-	-
Nguyễn Thị Thảo	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	-	-
Nguyễn Thanh Duy	650.000.000	650.000.000	-	650.000.000	-	-
Nguyễn Thị Lan Hương	1.300.000.000	1.300.000.000	500.000.000	1.800.000.000	-	-
Nguyễn Thị Lan Hương	-	-	350.000.000	350.000.000	-	-
Nguyễn Thị Lan Hương	-	-	600.000.000	600.000.000	-	-
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	993.761.520	993.761.520	10.917.833.651	1.070.900.000	10.840.697.171	10.840.697.171
	107.115.509.520	107.115.509.520	251.862.951.526	237.886.885.875	121.091.575.171	121.091.575.171

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ - THIẾT BỊ ĐẦU KHI

Số 08 Trưng Trú, Phường Trưng Trú,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số Đ 09 - ĐN/BN

Đưa mẫu theo đúng sơ đồ 200203-KTT - ĐTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Thống kê số nợ của các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngày bắt đầu vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2014	Mức dịch vụ	Phương thức đảm bảo tiền vay
1	Ngày bắt đầu vay VNAM			53.886.978.000		
2	Ngày bắt đầu vay VNAM			48.960.900.000		
	Ngày bắt đầu vay số 11/6/2014/VCSB - KHCN ngày 05/12/2014	Lãi suất theo đúng báo của Ngân hàng Việt Nam, được ghi nhận giảm dần từ lãi theo định mức cho vay	7 tháng kể từ ngày phát ngân đầu tiên	1.331.600.000	Mức ưu đãi là khoản phục vụ khách doanh nghiệp	
	Ngày bắt đầu vay số 11/6/2014/VCSB - KHCN ngày 05/12/2014	Lãi suất theo đúng báo của Ngân hàng Việt Nam, được ghi nhận giảm dần từ lãi theo định mức cho vay	7 tháng kể từ ngày phát ngân đầu tiên	2.500.000.000	Thuộc khoản ưu đãi ưu tiên CVT, 01 sơ kiện Sport D 2, USD MT theo đơn đặt hàng số 47, 48/1411 ngày 01/12/2014, 09/20/1411 ngày 07/11/2014 với Công ty TNHH Ô tô Mercedes Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> - Tài chấp bằng QSD và TS gắn liền với địa chỉ 25 Phan Đình Lưu theo ĐDTC số 35/2014/VCSB - ĐDN ngày 04/05/2014; - Tài chấp tài sản là vật ngang hàng số 6 là Họa Họa và Họa Họa và Họa Họa số 6 là Họa Họa tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hai Bà, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo H ĐDTC số 90/2010/VCSB - ĐN ngày 20/09/2012; - Tài chấp tài sản là vật liền kề số 01 thuộc hệ thống kho bãi của Công ty KCN DV tại địa chỉ Tuy Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2013/VCSB - ĐDN ngày 20/09/2012; - Tài chấp tài sản là Nhà kho số 02 thuộc hệ thống kho bãi của Công ty KCN DV tại địa chỉ Tuy Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2013/VCSB - ĐN;

STT	Ngày đăng báo	Lời nói	Thời hạn báo	Số dư nợ gốc vay	Mức trả nợ	Phương thức trả nợ
	<p>Hợp đồng tín dụng số 116/2018/VCB-KHCB ngày 09/12/2018</p>	<p>Lãi suất theo bảng báo của Bên vay trong thời kỳ, được ghi trên giấy nháp có tại thời điểm mở vốn và được cập nhật trong suốt thời gian vay vốn</p>	<p>3 tháng kể từ ngày phát ngân đầu tiên</p>	<p>4.200.000.000</p>	<p>Mức nợ 0 và Maturity date: vụ thanh khoản</p>	<p>Phương thức trả nợ như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trả chấp bằng QSD và TS gắn liền với đất tại 25 Phan Đình Lưu theo HĐTC số 34/2011/VCB - ĐON ngày 04/05/2011; + Trả chấp tài sản là nhà xưởng báo biển ở số Hoa Hiệp và khu trong hẻm và báo biển ở số Hoa Hiệp tại 499 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo HĐ ĐOTC số 90/2010/VCB - ĐN ngày 20/09/2012; + Trả chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hẻm đường báo biển chứa hàng tại KCN DV đang sầm Tam Quang, TP. Đà Nẵng theo HĐTC số 162/2012/VCB - ĐN
	<p>Hợp đồng tín dụng số 116/2018/VCB-KHCB ngày 09/12/2018</p>	<p>Lãi suất theo bảng báo của Bên vay trong thời kỳ, được ghi trên giấy nháp có tại thời điểm mở vốn và được cập nhật trong suốt thời gian vay vốn</p>	<p>3 tháng kể từ ngày phát ngân đầu tiên</p>	<p>1.544.400.000</p>	<p>Mức nợ Maturity date: vụ thanh khoản</p>	<ul style="list-style-type: none"> + Trả chấp bằng QSD và TS gắn liền với đất tại 25 Phan Đình Lưu theo HĐTC số 34/2011/VCB - ĐON ngày 04/05/2011; + Trả chấp tài sản là nhà xưởng báo biển ở số Hoa Hiệp và khu trong hẻm và báo biển ở số Hoa Hiệp tại 499 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo HĐ ĐOTC số 90/2010/VCB - ĐN ngày 20/09/2012; + Trả chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hẻm đường báo biển chứa hàng tại KCN DV đang sầm Tam Quang, TP. Đà Nẵng theo HĐTC số 162/2012/VCB - ĐN
	<p>Hợp đồng tín dụng số 116/2018/VCB-KHCB ngày 09/12/2018</p>	<p>Lãi suất theo bảng báo của Bên vay trong thời kỳ, được ghi trên giấy nháp có tại thời điểm mở vốn và được cập nhật trong suốt thời gian vay vốn</p>	<p>3 tháng kể từ ngày phát ngân đầu tiên</p>	<p>4.147.000.000</p>	<p>Mức nợ Maturity date: vụ thanh khoản</p>	<ul style="list-style-type: none"> + Trả chấp bằng QSD và TS gắn liền với đất tại 25 Phan Đình Lưu theo HĐTC số 34/2011/VCB - ĐON ngày 04/05/2011; + Trả chấp tài sản là nhà xưởng báo biển ở số Hoa Hiệp và khu trong hẻm và báo biển ở số Hoa Hiệp tại 499 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo HĐ ĐOTC số 90/2010/VCB - ĐN ngày 20/09/2012; + Trả chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hẻm đường báo biển chứa hàng tại KCN DV đang sầm Tam Quang, TP. Đà Nẵng theo HĐTC số 162/2012/VCB - ĐN
	<p>Hợp đồng tín dụng số 116/2018/VCB-KHCB ngày 09/12/2018</p>	<p>Lãi suất theo bảng báo của Bên vay trong thời kỳ, được ghi trên giấy nháp có tại thời điểm mở vốn và được cập nhật trong suốt thời gian vay vốn</p>	<p>3 tháng kể từ ngày phát ngân đầu tiên</p>	<p>4.147.000.000</p>	<p>Mức nợ 0 và Maturity date: vụ thanh khoản</p>	<ul style="list-style-type: none"> + Trả chấp bằng QSD và TS gắn liền với đất tại 25 Phan Đình Lưu theo HĐTC số 34/2011/VCB - ĐON ngày 04/05/2011; + Trả chấp tài sản là nhà xưởng báo biển ở số Hoa Hiệp và khu trong hẻm và báo biển ở số Hoa Hiệp tại 499 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo HĐ ĐOTC số 90/2010/VCB - ĐN ngày 20/09/2012; + Trả chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hẻm đường báo biển chứa hàng tại KCN DV đang sầm Tam Quang, TP. Đà Nẵng theo HĐTC số 162/2012/VCB - ĐON ngày 20/09/2012; + Trả chấp tài sản là nhà kho số 02 thuộc hẻm đường báo biển chứa hàng tại KCN DV đang sầm Tam Quang, TP. Đà Nẵng theo HĐTC số 162/2012/VCB - ĐN

STT	Ngày báo hỏng hỏng	Lỗi mất	Thời hạn báo hỏng	Số dư nợ gốc vay đến 31/03/2018	Mức dãn nợ	Phương thức dãn nợ như sau
	Hợp đồng tín dụng số 116/2018/VCB-KHCB ngày 05/12/2018	Lỗi mất theo thông báo của bên vay đang thời kỳ, được giải ngân giải ngân tại tư nhân của vốn và được có danh trong sách kê khai giao vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đến hạn	3.140.500.000	Mức nợ ở 0%	Mức dãn nợ + Thủ cấp bằng QSD và TS gắn liền với địa chỉ 25 Phạm Đình Lưu theo HĐTC số 15/2011/VCB - DONS ngày 04/05/2011; + Thủ cấp tài sản là nhà xưởng theo bản đồ ở địa chỉ Hợp và khu trong hợp và báo bản đồ ở địa chỉ Hợp tại 493 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo H ĐDTC số 90/2010/VCB - DNs ngày 20/09/2012; + Thủ cấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV đang tên Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 16/2012/VCB - DN
	Hợp đồng tín dụng số 116/2018/VCB-KHCB ngày 05/12/2018	Lỗi mất theo thông báo của bên vay đang thời kỳ, được giải ngân giải ngân tại tư nhân của vốn và được có danh trong sách kê khai giao vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đến hạn	6.372.300.000	Mức nợ ở 0%	Mức dãn nợ + Thủ cấp bằng QSD và TS gắn liền với địa chỉ 25 Phạm Đình Lưu theo HĐTC số 15/2011/VCB - DONS ngày 04/05/2011; + Thủ cấp tài sản là nhà xưởng theo bản đồ ở địa chỉ Hợp và khu trong hợp và báo bản đồ ở địa chỉ Hợp tại 493 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo H ĐDTC số 90/2010/VCB - DNs ngày 20/09/2012; + Thủ cấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV đang tên Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 16/2012/VCB - DN
	Hợp đồng tín dụng số 116/2018/VCB-KHCB ngày 05/12/2018	Lỗi mất theo thông báo của bên vay đang thời kỳ, được giải ngân giải ngân tại tư nhân của vốn và được có danh trong sách kê khai giao vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đến hạn	9.952.800.000	Mức nợ ở 0%	Mức dãn nợ + Thủ cấp bằng QSD và TS gắn liền với địa chỉ 25 Phạm Đình Lưu theo HĐTC số 15/2011/VCB - DONS ngày 04/05/2011; + Thủ cấp tài sản là nhà xưởng theo bản đồ ở địa chỉ Hợp và khu trong hợp và báo bản đồ ở địa chỉ Hợp tại 493 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo H ĐDTC số 90/2010/VCB - DNs ngày 20/09/2012; + Thủ cấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV đang tên Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 16/2012/VCB - DN

STT	Ngày thanh lý hàng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2018	Mức trả nợ	Phương thức trả nợ
	Hợp đồng tín dụng số 11/6/2018/VCB-KICCB ngày 05/12/2018	Lãi suất theo bảng báo của Bên vay trong thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm trả vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	940.000.000	Mức nợ ở 05 Minsanabekh phum vụ kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> • Trả nợ bằng QSD và TS gắn liền với đất tại 25 Phum Dhang Luv theo HDTTC số 3/6/2017/VCB - DĐN ngày 04/05/2017; • Trả nợ bằng tài sản là nhà xưởng theo khoản 6 ở Hội Hiệp và Khu trong họy và kho hàng ở 05 Hội Hiệp tại 493 Ngeyph Luong Dhang, Phoung Hoi Hiep, Q. Laha Chalek, TP. Da Nang, theo HDTTC số 96/2016/VCB - ĐN ngày 26/09/2012; • Trả nợ bằng tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi của hàng tại KCN DV đang sãn Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo HDTTC số 16/2016/VCB - ĐN;
	Hợp đồng tín dụng số 11/6/2018/VCB-KICCB ngày 05/12/2018	Lãi suất theo bảng báo của Bên vay trong thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm trả vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	2.114.600.000	Mức nợ ở 05 Minsanabekh phum vụ kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> • Trả nợ bằng QSD và TS gắn liền với đất tại 25 Phum Dhang Luv theo HDTTC số 3/6/2017/VCB - DĐN ngày 04/05/2017; • Trả nợ bằng tài sản là nhà xưởng theo khoản 6 ở Hội Hiệp và Khu trong họy và kho hàng ở 05 Hội Hiệp tại 493 Ngeyph Luong Dhang, Phoung Hoi Hiep, Q. Laha Chalek, TP. Đà Nẵng, theo HDTTC số 96/2016/VCB - ĐN ngày 26/09/2012; • Trả nợ bằng tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi của hàng tại KCN DV đang sãn Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo HDTTC số 16/2016/VCB - ĐN;
	Hợp đồng tín dụng số 11/6/2018/VCB-KICCB ngày 05/12/2018	Lãi suất theo bảng báo của Bên vay trong thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm trả vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1.181.000.000	Mức nợ ở 05 Minsanabekh phum vụ kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> • Trả nợ bằng QSD và TS gắn liền với đất tại 25 Phum Dhang Luv theo HDTTC số 3/6/2017/VCB - DĐN ngày 04/05/2017; • Trả nợ bằng tài sản là nhà xưởng theo khoản 6 ở Hội Hiệp và Khu trong họy và kho hàng ở 05 Hội Hiệp tại 493 Ngeyph Luong Dhang, Phoung Hoi Hiep, Q. Laha Chalek, TP. Đà Nẵng, theo HDTTC số 96/2016/VCB - ĐN ngày 26/09/2012; • Trả nợ bằng tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi của hàng tại KCN DV đang sãn Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo HDTTC số 16/2016/VCB - ĐN;
	Hợp đồng tín dụng số 11/6/2018/VCB-KICCB ngày 05/12/2018	Lãi suất theo bảng báo của Bên vay trong thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm trả vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	5.937.600.000	Mức nợ ở 05 Minsanabekh phum vụ kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> • Trả nợ bằng QSD và TS gắn liền với đất tại 25 Phum Dhang Luv theo HDTTC số 3/6/2017/VCB - DĐN ngày 04/05/2017; • Trả nợ bằng tài sản là nhà xưởng theo khoản 6 ở Hội Hiệp và Khu trong họy và kho hàng ở 05 Hội Hiệp tại 493 Ngeyph Luong Dhang, Phoung Hoi Hiep, Q. Laha Chalek, TP. Đà Nẵng, theo HDTTC số 96/2016/VCB - ĐN ngày 26/09/2012; • Trả nợ bằng tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi của hàng tại KCN DV đang sãn Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo HDTTC số 16/2016/VCB - ĐN;

STT	Ngân hàng/Tên ngân hàng	Loại tài khoản	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2018	Mức trích nợ	Phương thức đảm bảo tài sản
2	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng	Lãi suất	3 tháng kể từ ngày giải ngân đến hạn	7.400.000.000		<ul style="list-style-type: none"> + Tài sản bảo đảm QSD và TS gắn liền với đất tại 39 Phạm Đình Lưu theo HĐDTC số 35/2011/VNCB - DNN ngày 04/05/2011; + Tài sản tại sân là nhà xưởng theo bản đồ số Hòa Hiệp và khu trong hẻm và bản bản đồ số Hòa Hiệp và 499 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, theo H/DĐTTC số 90/2010/VNCB - DNN ngày 26/09/2012; + Tài sản tại sân là nhà kho số 01 thuộc hẻm đường Khu phố cũ tại KCN DV thặng sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H/DĐTTC số 163/2012/VNCB - DNN ngày 20/09/2012; + Tài sản tại sân là nhà kho số 02 thuộc hẻm đường Khu phố cũ tại KCN DV thặng sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H/DĐTTC số 163/2012/VNCB - DNN.
3	Hợp đồng tín dụng số 33/202, 18, 301 ngày 26/11/2018 với Ngân hàng Quân Đội	Lãi suất theo thông báo của Bên vay trong thời kỳ, được giải ngân gồm toàn bộ tại thời điểm mở vốn và được có định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đến hạn	6.950.000.000	<ul style="list-style-type: none"> Vay đến từ cấp dưỡng một công nhân theo số 2 tại địa chỉ: Lũ Bà 10, B1 - 11, B1-12 Khu công nghiệp Dĩnh và Thủy Sơn Đà Nẵng 	<ul style="list-style-type: none"> + Tài sản bảo đảm QSD và TS gắn liền với đất tại 39 Phạm Đình Lưu theo HĐDTC số 35/2011/VNCB - DNN ngày 04/05/2011; + Tài sản tại sân là nhà xưởng theo bản đồ số Hòa Hiệp và khu trong hẻm và bản bản đồ số Hòa Hiệp và 499 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, theo H/DĐTTC số 90/2010/VNCB - DNN ngày 26/09/2012; + Tài sản tại sân là nhà kho số 01 thuộc hẻm đường Khu phố cũ tại KCN DV thặng sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H/DĐTTC số 163/2012/VNCB - DNN ngày 20/09/2012; + Tài sản tại sân là nhà kho số 02 thuộc hẻm đường Khu phố cũ tại KCN DV thặng sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H/DĐTTC số 163/2012/VNCB - DNN.
3	Hợp đồng tín dụng số 33/202, 18, 301 ngày 26/11/2018 với Ngân hàng Quân Đội	Lãi suất theo thông báo của Bên vay trong thời kỳ, được giải ngân gồm toàn bộ tại thời điểm mở vốn và được có định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đến hạn	4.200.000.000	<ul style="list-style-type: none"> Vay đến từ cấp dưỡng một công nhân theo số 2 tại địa chỉ: Lũ Bà 10, B1 - 11, B1-12 Khu công nghiệp Dĩnh và Thủy Sơn Đà Nẵng 	<ul style="list-style-type: none"> + Tài sản bảo đảm QSD và TS gắn liền với đất tại 39 Phạm Đình Lưu theo HĐDTC số 35/2011/VNCB - DNN ngày 04/05/2011; + Tài sản tại sân là nhà xưởng theo bản đồ số Hòa Hiệp và khu trong hẻm và bản bản đồ số Hòa Hiệp và 499 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, theo H/DĐTTC số 90/2010/VNCB - DNN ngày 26/09/2012; + Tài sản tại sân là nhà kho số 01 thuộc hẻm đường Khu phố cũ tại KCN DV thặng sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H/DĐTTC số 163/2012/VNCB - DNN ngày 20/09/2012; + Tài sản tại sân là nhà kho số 02 thuộc hẻm đường Khu phố cũ tại KCN DV thặng sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H/DĐTTC số 163/2012/VNCB - DNN.

STT	Ngân hàng/Loại hình	Loại suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2018	Mức dịch vụ	Phương thức đảm bảo của vay
4	Vay dài hạn			10.848.071.171		
Hợp đồng tín dụng số 90/2017/VNCB-KTCB ngày 06/10/2017	Lãi suất theo thông báo của bên vay trong thời kỳ, được gia tăng nếu nhận nợ tại thời điểm trả vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày gửi ngân hàng tiền	Vay phục vụ nhu cầu dự án Trường Tiểu (0) Dương Hải tại thôn số 19, khu phố mới Đông Nam Thủy An, P. Thủy Dương, TX Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế	9.230.871.171	<ul style="list-style-type: none"> * Thủ chấp bằng QSD và TS gắn liền với đất tại 25 Phan Đăng Lưu theo HĐTC số 35/2011/VNCB - DONS ngày 04/05/2011; * Thủ chấp tài sản là nhà xưởng bảo lãnh ở số Hoa Hiệp và khu trong hẻm và bảo lãnh ở số Hoa Hiệp tại 493 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hải Hòa, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, theo H ĐDTC số 90/2016/VNCB - DNI ngày 20/09/2012; * Thủ chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hẻm thông khu tại thôn hương tại KCN DV công nghiệp Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 16/2012/VNCB - DONS ngày 20/09/2012; * Thủ chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hẻm thông khu tại thôn hương tại KCN DV công nghiệp Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 16/2012/VNCB - DONS ngày 20/09/2012; * Thủ chấp tài sản là nhà kho số 02 thuộc hẻm thông khu tại thôn hương tại KCN DV công nghiệp Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 16/2012/VNCB - DONS 	
Thống nhất	Lãi suất theo thông báo của bên vay trong thời kỳ, được gia tăng nếu nhận nợ tại thời điểm trả vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày gửi ngân hàng tiền	Vay phục vụ nhu cầu thông tin báo số 2 tại địa chỉ: 1A/B1-10, 301 - 11, 301-12 Khu công nghiệp Dịch vụ Thủy Sơn Đà Nẵng	1.138.500.000	1.138.575.171	

CÔNG TY CỔ PHẦN MÂY - THIẾT BỊ ĐẦU KHÍ

Số 08 Trang Thi, Phường Hưng Trung,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	386.386.000.000	16.205.646.067	25.413.125.043	24.279.998.503	452.284.769.613					
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	28.192.982.444	-	28.192.982.444					
Phân phối lợi nhuận	-	1.262.001.141	(23.100.502.966)	645.726.267	(21.192.775.538)					
Giảm khác	-	-	-	-	-					
Số dư cuối kỳ trước	386.386.000.000	17.467.647.208	30.505.604.521	24.925.724.770	459.284.976.499					
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	17.467.647.208	30.505.604.521	24.925.724.770	459.284.976.499					
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-					
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	34.539.886.737	625.694.929	35.165.581.666					
Phân phối lợi nhuận	-	-	(44.157.418.465)	(454.118.313)	(43.158.205.912)					
Giảm khác	-	-	-	-	-					
Số dư cuối kỳ này	386.386.000.000	18.920.978.074	20.888.072.793	25.097.301.386	451.292.352.253					

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	51,58%	199.314.300.000	51,58%	199.314.300.000
Vốn góp của các cổ đông khác	48,42%	187.071.700.000	48,42%	187.071.700.000
	100%	386.386.000.000	100%	386.386.000.000

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.824.001.510	2.841.107.476
- Kinh phí công đoàn	350.449.234	272.254.598
- Bảo hiểm xã hội	5.058.180	-
- Bảo hiểm y tế	892.620	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	396.720	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.091.169.026	2.248.819.978
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	376.035.730	320.032.900
b) Dài hạn	465.840.195	310.560.130
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	465.840.195	310.560.130
	13.289.841.705	3.151.667.606

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>386.386.000.000</i>	<i>386.386.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>386.386.000.000</i>	<i>386.386.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>38.638.600</i>	<i>38.638.600</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>38.638.600</i>	<i>38.638.600</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	51.156.113	51.156.113
	51.156.113	51.156.113

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
	USD	USD
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.351,3	3.275,68
	3.351	3.276

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
	15.112.292.483	15.112.292.483
	15.112.292.483	15.112.292.483

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Lũy kế từ đầu năm 2018</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.125.317.292.720	860.539.428.957
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.309.967.946	28.951.738.165
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.316.261.078	8.519.235.000
	<u>1.161.943.521.744</u>	<u>898.010.402.122</u>

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Lũy kế từ đầu năm 2018</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm 2017</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.117.917.034.683	840.419.047.717
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.755.315.369	21.362.325.386
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	2.898.380.769	8.350.479.600
	<u>1.143.570.730.821</u>	<u>870.131.852.703</u>

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế từ đầu năm 2018</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	10.163.856.696	3.837.870.406
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		413.084.601
Cổ tức, lợi nhuận được chia	80.088.511.230	83.826.968.183
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	812.058
	<u>90.252.367.926</u>	<u>88.078.735.248</u>

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế từ đầu năm 2018</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.046.405.753	1.507.356.911
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.994.180	166.751
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.245.241	12.304.612
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		174.488.645
Chi phí tài chính khác		400.971.728
	<u>2.052.645.174</u>	<u>2.095.288.647</u>

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Lũy kế từ đầu năm 2018</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	206.712.327	173.373.839
Chi phí nhân công	8.772.504.823	5.941.403.688
Chi phí khấu hao tài sản cố định	458.000.109	265.876.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.738.003.049	4.754.923.066
Chi phí khác bằng tiền	6.953.295.440	5.082.836.863
	<u>20.128.515.748</u>	<u>16.218.414.052</u>

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Lôý k� từ đầú năm 2018</u>	<u>Lôý k� từ đầú năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	698.693.085	704.538.500
Chi phí nhân công	16.462.591.257	14.228.067.971
Chi phí khấu hao tài sản cố định	225.250.365	491.031.064
Thuế, phí, lệ phí	159.665.042	95.649.941
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	23.532.385.684	43.651.127.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.477.364.718	3.961.692.296
Lợi thế thương mại	2.065.181.468	2.065.181.466
Chi phí khác bằng tiền	8.656.366.382	6.381.496.943
	<u>59.297.498.001</u>	<u>71.578.805.528</u>

31 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Lôý k� từ đầú năm 2018</u>	<u>Lôý k� từ đầú năm 2017</u>
	VND	VND
Thu nhập từ tiền hỗ trợ bán Ô tô	7.939.797.953	3.648.015.978
Thu nhập khác	1.453.276.994	234.981.655
	<u>9.393.074.947</u>	<u>3.882.997.633</u>

32 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Lôý k� từ đầú năm 2018</u>	<u>Lôý k� từ đầú năm 2017</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	863.012.465	555.848.524
Chi phí khác	101.683.071	3.400
	<u>964.695.536</u>	<u>555.851.924</u>

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Lôý k� từ đầú năm 2018</u>	<u>Lôý k� từ đầú năm 2017</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(184.098.825)	(505.559.776)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	127.389.955	(184.098.825)

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Lôý k� từ đầú năm 2018</u>	<u>Lôý k� từ đầú năm 2017</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	35.165.581.666	28.838.708.711
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	35.165.581.666	28.838.708.711
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>910</u>	<u>746</u>

35 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Lôý k� từ đầú năm 2018</u>	<u>Lôý k� từ đầú năm 2017</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	35.165.581.666	28.838.708.711
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	35.165.581.666	28.838.708.711
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>910</u>	<u>746</u>

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.055.723.421	-	40.145.680.189	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	385.419.146.073	(225.165.045.259)	489.703.249.423	(201.612.659.575)
Đầu tư ngắn hạn	108.547.245.522	-	83.547.245.522	-
	523.022.115.016	(225.165.045.259)	613.396.175.134	(201.612.659.575)
			Giá trị số kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			121.091.575.171	107.115.509.520
Phải trả người bán, phải trả khác			77.820.274.086	161.483.747.145
Chi phí phải trả			120.000.000	1.276.924.168
			199.031.849.257	269.876.180.833

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	110.250.878.000	10.840.697.171	-	121.091.575.171
Phải trả người bán, phải trả khác	77.354.433.891	465.840.195	-	77.820.274.086
Chi phí phải trả	120.000.000	-	-	120.000.000
	<u>187.725.311.891</u>	<u>11.306.537.366</u>	<u>-</u>	<u>199.031.849.257</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	106.121.748.000	993.761.520	-	107.115.509.520
Phải trả người bán, phải trả khác	161.173.187.015	310.560.130	-	161.483.747.145
Chi phí phải trả	1.276.924.168	-	-	1.276.924.168
	<u>268.571.859.183</u>	<u>1.304.321.650</u>	<u>-</u>	<u>269.876.180.833</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Lấy kể từ đầu năm 2018	Lấy kể từ đầu năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ		42.461.901.357
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	19.175.480.000	7.533.217.122
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Nhơn Trạch	Công ty mẹ		1.706.303.000
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Cà Mau	Công ty mẹ		11.040.399.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	138.033.974	96.673.702
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty con		929.553.932
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ		-
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	21.888.935.585	25.150.258.552
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Nhơn Trạch	Công ty mẹ		1.876.933.300
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Cà Mau	Công ty mẹ		5.206.765.850
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	167.840.000	41.360.000
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	12.477.990	-
		<u>Lấy kể từ đầu năm 2018</u>	<u>Lấy kể từ đầu năm 2017</u>
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		5.537.506.607	3.976.455.221
- Trong đó thu nhập của Giám đốc		812.875.571	589.745.890

40 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 do Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng



Lý Thị Lệ Ninh



Hoàng Minh Đức

